



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2012

Địa chỉ: Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
Tel: (84) 04 3 555 3692 Fax: (84) 04 3 555 3690

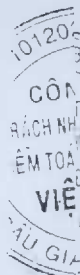
Địa chỉ: Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
Tel: (84) 04 3 555 3692 Fax: (84) 04 3 555 3690

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

SÁO Y BẢN CHÍNH

Ngày 16 tháng 04 năm 2003



CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Tel: (84) 04 3 555 3692

Fax: (84) 04 3 555 3690

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vipaco trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex, tên giao dịch là Vipaco Joint Stock Company, viết tắt là: VIPACO.,JSC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010510 ngày 05/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 03/4/2009 Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vipaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 20/4/2010 Công ty Cổ phần VIPACO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101858299. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 0101858299 ngày 26/10/2012 thì Vốn điều lệ của Công ty là **30.000.000.000 VND** (Ba mươi tỷ đồng).

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua: 3.000.000 cổ phần
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Công ty Cổ phần VIMECO	Lô E9 đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	637.500
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Số 8 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	510.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Môi giới thương mại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, kinh doanh các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ, ép lớp, các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu đô thị công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và nước thải; Các công trình đường dây và trạm biến thế điện; Các công trình phòng và chữa cháy;
- Xây dựng các công trình giao thông; Thi công san lấp nền móng, xử lý đất nền yếu;
- Xuất khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Các dịch vụ liên quan đến in;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- In bao bì, các nhãn mác mang tính thương mại; Sản xuất các sản phẩm dệt khác; Dệt bao bì nhựa PP, PE;
- Buôn bán máy móc, thiết bị sản xuất bao bì, giấy và bột giấy;
- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tel: (84) 04 3 555 3692

Fax: (84) 04 3 555 3690

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Minh Giang

Chủ tịch

Ông Lê Thế Hùng

Ủy viên

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ủy viên

Ông Bùi Xuân Hải

Ủy viên

Ông Nguyễn Xuân Thao

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Minh Giang

Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Tel: (84) 04 3 555 3692

Fax: (84) 04 3 555 3690

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

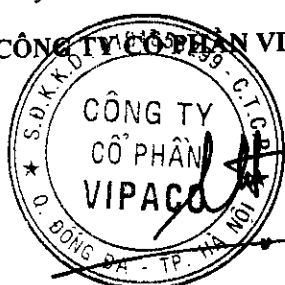
Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO



Vũ Minh Giang

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013



Số: 32 13/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Vipaco

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Vipaco

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được lập ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và các Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

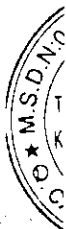
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



Tuy nhiên, Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2012, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 9.967.241.179 VND và lỗ lũy kế là 3.292.268.653 VND. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo.

Báo cáo kiểm toán được lập thành bảy (07) bản tiếng Việt, Công ty Cổ phần Vipaco giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

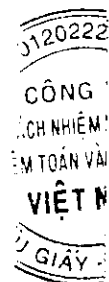


Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0946/KTV



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		53.973.463.832	62.681.421.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.678.102.237	80.349.479
1. Tiền	111	V.01	2.678.102.237	80.349.479
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	250.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	250.960.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.815.982.604	39.888.010.273
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	20.197.006.434	39.428.912.666
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	897.883.186	372.526.350
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	138.321.388	86.571.257
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(417.228.404)	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.113.801.040	17.718.557.509
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.113.801.040	17.718.557.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.365.577.951	4.743.544.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.567.627	76.310.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.053.503.555	3.944.207.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.241.506.769	723.027.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		55.605.040.404	61.482.119.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.543.718.260	51.106.075.594
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	43.958.672.497	49.550.048.260
- Nguyên giá	222		65.887.038.734	65.887.038.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.928.366.237)	(16.336.990.474)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	1.585.045.763	1.556.027.334
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.061.322.144	10.376.043.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.045.322.144	10.361.797.399
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	14.246.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		109.578.504.236	124.163.541.269

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

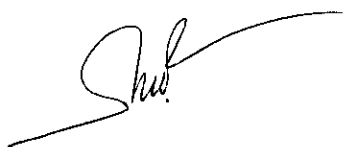
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

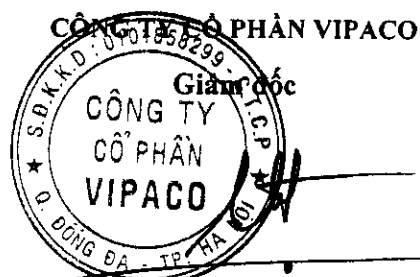
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79.699.638.394	90.895.837.638
I. Nợ ngắn hạn	310		63.940.705.011	71.140.310.005
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	45.688.317.955	50.090.386.229
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.4	16.556.238.199	18.107.414.968
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	57.850.000	477.432.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	246.262.174	817.740.227
5. Phải trả người lao động	315		659.890.771	660.313.156
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	350.906.036	585.333.272
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		381.239.876	401.689.876
II. Nợ dài hạn	330		15.758.933.383	19.755.527.633
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	15.758.933.383	19.755.527.633
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		29.878.865.842	33.267.703.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	29.878.865.842	33.267.703.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.958.644.239	238.799.364
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(22.751.190)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	2.719.844.875
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		212.490.256	212.490.256
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.292.268.653)	119.320.326
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		109.578.504.236	124.163.541.269

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Bích Thơ



Vũ Minh Giang

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2012	NĂM 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	98.044.446.190	157.352.809.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14	100.026.413	51.124.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.15	97.944.419.777	157.301.684.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	87.486.670.553	139.458.856.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.457.749.224	17.842.827.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	6.943.590	16.605.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	8.555.292.617	7.311.132.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.443.552.604	7.240.531.838
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	1.660.660.909	7.746.179.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	4.021.823.877	3.232.915.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3.773.084.589)	(430.793.734)
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.8	900.708.954	621.698.647
12. Chi phí khác	32	VIII.2.9	536.885.558	31.811.145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		363.823.396	589.887.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.409.261.193)	159.093.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	-	39.773.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(3.409.261.193)	119.320.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	(1.136)	40

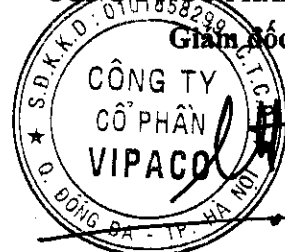
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Bích Thơ

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO



Vũ Minh Giang

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

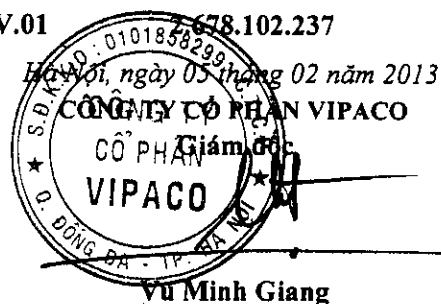
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2012	Năm 2011
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.409.261.193)	159.093.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản			14.445.213.181	11.800.310.639
	Khấu hao tài sản cố định	02		5.591.375.763	4.576.384.104
	Các khoản dự phòng	03		417.228.404	-
	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.943.590)	(16.605.303)
	Chi phí lãi vay	06		8.443.552.604	7.240.531.838
	3. LN từ hoạt động KD trước những thay đổi vốn lưu	08		11.035.951.988	11.959.404.407
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		21.258.508.080	1.468.896.419
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10.395.243.531)	3.866.961.553
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		(2.654.864.028)	(3.175.965.342)
	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		322.218.134	(5.595.310.294)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.533.092.677)	(7.240.531.838)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(42.101.228)	(412.122.707)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		315.615.883	208.616.787
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(281.950.000)	(552.831.852)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.025.042.621	527.117.133
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản	21		(29.018.429)	(25.826.012.467)
	dài hạn khác				
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản	22		-	54.545.455
	dài hạn khác				
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		250.960.000	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.943.590	16.605.303
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.885.161	(25.754.861.709)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
	chủ sở hữu				
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		91.919.152.339	121.637.971.447
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.317.814.863)	(96.616.097.504)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(257.512.500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.656.175.024)	25.021.873.943
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.597.752.758	(205.870.633)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.349.479	286.220.112
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.01	678.102.237	80.349.479

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Bích Thơ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex, tên giao dịch là Vipaco Joint Stock Company, viết tắt là: VIPACO.,JSC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010510 ngày 05/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 03/4/2009 Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vipaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 20/4/2010 Công ty Cổ phần VIPACO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101858299. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 0101858299 ngày 26/10/2012 thì Vốn điều lệ của Công ty là **30.000.000.000 VND** (Ba mươi tỷ đồng).

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua: 3.000.000 cổ phần
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới thương mại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, kinh doanh các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh các loại vải dệt đã được nhuộm, hồ, phủ, ép lớp, các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu đô thị công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và nước thải; Các công trình đường dây và trạm biến thế điện; Các công trình phòng và chữa cháy;
- Xây dựng các công trình giao thông; Thi công san lấp nền móng, xử lý đất nền yếu;
- Xuất khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Các dịch vụ liên quan đến in;
- In bao bì, các nhãn mác mang tính thương mại; Sản xuất các sản phẩm dệt khác; Dệt bao bì nhựa PP, PE;
- Buôn bán máy móc, thiết bị sản xuất bao bì, giấy và bột giấy;
- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tel: (84) 04 3 555 3692

Fax: (84) 04 3 555 3690



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 20
- Phương tiện vận tải	3 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng vay, khế ước vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm các loại chi phí: Chi phí công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên một năm.
- Quyền sử dụng đất tại Vũng Tàu và Bắc Ninh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo thời gian đi thuê.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu thương mại (bán vỏ bao xi măng, xi măng đóng bao và xi măng rời), doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao xi măng), doanh thu xây lắp, doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và doanh thu bán thành phẩm bao bì được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được Chủ đầu tư xác nhận bằng Biên bản nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu bán phế liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)***10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư vào Dự án nhà máy tại Bắc Ninh được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 về luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì dự án nhà máy Bao bì của công ty ở Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư. Công ty được miễn 4 năm từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo cho dự án đầu tư (Công ty đã có công văn số 143/TCK-VIPACO ngày 07/12/2006 gửi cục thuế TP Hà Nội về vấn đề trên). Năm 2012 là năm thứ 5 công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất bao bì.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>24.243.211</i>	<i>41.024.503</i>
Văn phòng Công ty	7.260.498	20.140.515
Chi nhánh Bắc Ninh	10.037.175	17.136.963
Chi nhánh Vũng Tàu	6.945.538	3.747.025
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.653.859.026</i>	<i>39.324.976</i>
Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.637.390.254	35.082.437
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	16.233.239	2.787.671
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả	235.533	1.454.868
Tổng cộng	2.678.102.237	80.349.479

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi trường Vinaten	-	-	25.096	250.960.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>50.631.691</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Lilama	50.631.691	-
Bảo hiểm xã hội	46.102.664	45.006.824
Phải thu khác	41.587.033	41.564.433
Tổng cộng	138.321.388	86.571.257

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.071.469.000	61.773.710
Nguyên liệu, vật liệu	3.067.337.724	5.607.882.772
Công cụ dụng cụ	71.450.670	47.493.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.746.075.643	6.187.306.680
Thành phẩm	5.501.518.974	5.002.545.354
Hàng hóa	102.201.750	-
Hàng gửi bán	553.747.279	811.555.517
Giá gốc Hàng tồn kho	28.113.801.040	17.718.557.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

5 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

					Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2012	22.084.904.460	42.088.265.283	1.659.934.451	53.934.540	65.887.038.734
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	22.084.904.460	42.088.265.283	1.659.934.451	53.934.540	65.887.038.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	3.715.065.886	11.622.935.751	945.054.297	53.934.540	16.336.990.474
Khấu hao trong kỳ	1.543.250.798	3.822.512.725	225.612.240	-	5.591.375.763
Tăng khác	-	220.149.879	-	-	220.149.879
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(220.149.879)	-	(220.149.879)
Số dư ngày 31/12/2012	5.258.316.684	15.665.598.355	950.516.658	53.934.540	21.928.366.237
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2012	18.369.838.574	30.465.329.532	714.880.154	-	49.550.048.260
- Tại ngày 31/12/2012	16.826.587.776	26.422.666.928	709.417.793	-	43.958.672.497

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 64.348.270.102 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 194.582.956 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án nhà máy tại Bắc Ninh	1.585.045.763	1.556.027.334
Tổng cộng	1.585.045.763	1.556.027.334

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại Vũng Tàu	4.441.407.022	4.549.656.475
Tiền thuê đất tại Bắc Ninh	5.580.943.307	5.708.653.685
Công cụ, dụng cụ	22.971.815	103.487.239
Tổng cộng	10.045.322.144	10.361.797.399

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (1)</i>	<i>34.709.543.840</i>	<i>42.011.612.114</i>
+ VND	34.709.543.840	39.857.678.024
+ USD	-	2.153.934.090
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân(2)</i>	<i>7.678.774.115</i>	<i>7.678.774.115</i>
+ VND	7.678.774.115	7.678.774.115
<i>Xí nghiệp Giấy Thành Tú</i>	<i>-</i>	<i>400.000.000</i>
+ VND	-	400.000.000
<i>Vay ngắn hạn cá nhân (3)</i>	<i>3.300.000.000</i>	<i>-</i>
+ VND	3.300.000.000	-
<i>Lê Trọng Tâm</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Hồng Nhung</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Tường</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	45.688.317.955	50.090.386.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam:

- Hợp đồng vay số 1200 -LAV - 201101125 ngày 08/9/2011, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo quy định tại sổ giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm nhận nợ và được ghi trên giấy nhận nợ của từng khoản vay; Vay trong hạn mức tín dụng bao gồm cả dư nợ vay bằng VND và USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá ngày phát sinh khoản vay, số dư bảo lãnh và số dư mở L/C bằng vốn tín dụng chưa đến hạn thanh toán; Bảo đảm tiền vay bằng quyền đòi nợ và tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị, nhà xưởng của hai nhà máy sản xuất bao bì xi măng tại Bà Rịa Vũng Tàu và tại khu Công nghiệp Quế Võ II - Bắc Ninh.

- Phụ lục số 1 hợp đồng tín dụng hạn mức kèm theo Hợp đồng số 1200-LAV-201025 ngày 8/9/2011 gia hạn hiệu lực hợp đồng hạn mức thêm 1 năm; Hợp đồng này sẽ có hiệu lực đến hết ngày 8/9/2013.

Thời hạn cho vay của từng lần vay, kế hoạch phát tiền vay: theo giấy nhận nợ từng lần kèm theo hợp đồng tín dụng không quá 12 tháng. Kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Trường hợp bên B trả nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền cho vay phải có sự chấp thuận của ngân hàng.

(2) Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo:

- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD ngày 14/04/2011, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 26/6/2012. Vay thường xuyên theo dư nợ tối đa với số tiền 10 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;

Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Vay cá nhân

- Vay Ông Lê Trọng Tâm theo hợp đồng số 01/2012-VV ngày 19/9/2012; và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/12/2012 gia hạn thời hạn vay đến 19/6/2013; lãi suất 0%/năm

- Bà Nguyễn Hồng Nhung theo hợp đồng số 01/2012-VV ngày 28/2/2012, thời hạn vay 01 năm; lãi suất thả nổi theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

- Ông Nguyễn Huy Tường theo hợp đồng 04/2012-VVCN ngày 17/4/2012, và phụ lục hợp đồng số 01/2012-VVCN ngày 16/5/2012 gia hạn thời hạn vay đến 17/6/2013; lãi suất 0%/năm

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Thuế GTGT hàng nội địa	776.422.905	749.305.856	1.285.199.119	240.529.642
Thuế GTGT hàng NK	-	23.679.990	23.679.990	-
Thuế nhập khẩu	-	2.458.859	2.458.859	-
Thuế TNDN	39.773.442	2.327.786	42.101.228	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.880	162.828.767	158.640.115	5.732.532
Thuế nhà thầu	-	153.243.680	153.243.680	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	817.740.227			246.262.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.673.540	113.267.296
Bảo hiểm thất nghiệp	93.137.664	-
Cổ tức phải trả	114.062.500	450.000.000
Phải trả phải nộp khác	33.032.332	22.065.976
Tổng cộng	350.906.036	585.333.272

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)</i>	<i>15.758.933.383</i>	<i>19.427.527.633</i>
VND	8.348.933.383	10.275.386.383
USD	7.410.000.000	9.152.141.250
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>	<i>-</i>	<i>328.000.000</i>
VND	-	328.000.000
Tổng cộng	15.758.933.383	19.755.527.633

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-201001412 ngày 3/11/2010; lãi suất thả nổi theo công thức tính = lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng +3,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Phụ lục hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/1200-LAV-20101412 quy định những điều chỉnh về kế hoạch trả nợ gốc theo kế hoạch mới và trả nợ lãi 6 tháng 1 lần, thời hạn vay 60 tháng

3120

CỔN

CH NHI

TOÁN

VIỆT

GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	30.000.000.000	238.799.364	-	727.415.819	30.966.215.183
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong trước	-	-	-	119.320.326	119.320.326
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong trước	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(22.751.190)	(727.415.819)	(750.167.009)
Số dư ngày 31/12/2011	30.000.000.000	238.799.364	(22.751.190)	119.320.326	30.335.368.500
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(3.409.261.193)	(3.409.261.193)
Tăng khác	-	2.719.844.875	22.751.190	-	2.742.596.065
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.327.786)	(2.327.786)
Số dư ngày 31/12/2012	30.000.000.000	2.958.644.239	-	(3.292.268.653)	29.666.375.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	6.375.000.000	6.375.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.150.000.000	12.150.000.000
Tổng cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	450.000.000

12.4 Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

12.5 Các quỹ của Doanh nghiệp

	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2.719.844.875	-	2.719.844.875	-
Quỹ dự phòng tài chính	212.490.256	-	-	212.490.256
Tổng Cộng	2.932.335.131	-	2.719.844.875	212.490.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

Quý dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**13. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thương mại	23.501.071.481	39.872.621.220
Doanh thu bán thành phẩm	74.111.389.818	114.504.770.207
Doanh thu hoạt động xây lắp	431.984.891	2.165.937.200
Doanh thu bán phế liệu	-	809.480.400
Tổng cộng	98.044.446.190	157.352.809.027

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán - Doanh thu bán thành phẩm	100.026.413	51.124.728
Tổng cộng	100.026.413	51.124.728

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thương mại	23.501.071.481	39.872.621.220
Doanh thu bán thành phẩm	74.011.363.405	114.453.645.479
Doanh thu hoạt động xây lắp	431.984.891	2.165.937.200
Doanh thu bán phế liệu	-	809.480.400
Tổng cộng	97.944.419.777	157.301.684.299

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn thương mại	22.950.404.853	32.524.651.742
Giá vốn bán thành phẩm	64.003.813.147	104.382.018.987
Giá vốn hoạt động xây lắp	532.452.553	1.941.254.111
Giá vốn bán phế liệu	-	610.931.782
Tổng cộng	87.486.670.553	139.458.856.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)***17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.943.590	16.605.303
Tổng cộng	6.943.590	16.605.303

18 Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.443.552.604	7.240.531.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.740.013	70.600.796
Tổng cộng	8.555.292.617	7.311.132.634

19. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	98.852.072.321	157.991.112.977
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	102.261.333.514	157.832.019.209
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.409.261.193)	159.093.768
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	39.773.442
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	39.773.442

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	68.894.222.643	101.850.266.395
Chi phí nhân công	11.568.951.962	11.653.671.770
Chi phí công cụ, dụng cụ	150.953.133	179.156.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.591.375.763	4.576.384.104
Thuế, phí, lệ phí	383.334.912	610.000.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.400.985.833	8.394.132.642
Chi phí khác bằng tiền	587.558.207	513.066.775
Tổng cộng	89.577.382.453	127.776.679.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.409.261.193)	119.320.326
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.136)	40

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của các khoản tiền vay	111.740.013	70.600.796
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền vay	-	22.751.190
Tổng cộng	111.740.013	93.351.986

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		6.815.592.813	18.803.334.957
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Cổ đông	6.367.960.520	10.791.209.164
Công ty Cổ phần VIMECO	Cổ đông	447.632.293	8.012.125.793

1.2 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu		62.985.234.891	101.346.062.463
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Cổ đông	62.553.250.000	87.056.630.233
Ban quản lý Đường Láng Hòa Lạc	Cùng Tổng Công ty	431.984.891	1.941.254.111
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Tổng Công ty	-	1.225.188.432
Công ty Cổ phần VIMECO	Cổ đông	-	11.122.989.687
Thu nhập khác		529.623.700	567.153.192
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Cổ đông	529.623.700	567.153.192
Mua hàng		3.529.469.508	20.685.298.404
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Cổ đông	3.529.469.508	20.685.298.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

1.3 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương	762.377.767	546.769.402
Tổng cộng	762.377.767	546.769.402

2. Những thông tin khác**2.1. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ban Quản lý Đường Láng Hoà Lạc	189.697.918	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinh doanh Thương mại Hải Hoàng	388.863.409	388.863.409
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng đô thị Hà Nội	56.729.990	56.729.990
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Nhà số 7 Hà Nội	692.032.250	956.507.050
Cty TNHH SamHwan Vina	-	22.000
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Sông He	66.914.880	153.703.930
Công ty TNHH Việt Đức	-	673.887.600
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Vĩnh Thịnh	236.637.800	436.637.800
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	3.042.935.520	4.434.779.804
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	5.848.183.544	5.566.225.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	-	4.620.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.855.103.830	7.773.000.030
Công ty Cổ phần đầu tư PT đô thị và KCN Quế Võ IDICO	47.250.000	-
Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	3.325.025.000	6.356.429.360
Công ty Cổ phần VIMECO	447.632.293	8.012.125.793
Tổng cộng	20.197.006.434	39.428.912.666

2.2. Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen	8.000.000	25.750.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	50.000.000	50.000.000
Phạm Quang Minh	11.755.850	229.597.150
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	26.522.100	-
Các đối tượng khác	1.605.236	67.179.200
Tổng cộng	897.883.186	372.526.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

2.3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.238.306.769	441.754.292
Nguyễn Thanh Bình	943.118.290	339.618.290
Trần Thị Thu Hằng	10.038.479	30.489.002
Đặng Thị Dung	19.000.000	-
Phạm Thị Thuận	-	42.000.000
Triệu Thị Vân	6.000.000	11.000.000
Đoàn Quốc Khánh	-	3.000.000
Đoàn Quốc Khánh	-	1.647.000
Đặng Trần Trung	-	1.500.000
Hoàng Anh Tuấn	-	5.500.000
Lâm Văn Tới	2.000.000	2.000.000
Đinh Công Chiến	7.150.000	5.000.000
Đào Hùng Dũng	251.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	3.200.000	281.272.817
Sở Giao dịch Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	2.000.000	281.272.817
Đặt cọc sử dụng mạng VNPT	1.200.000	-
Tổng cộng	1.241.506.769	723.027.109

2.4. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	337.594.450	2.843.094.450
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong	1.537.423.364	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Hưng.	41.866.928	81.866.928
Công ty Cổ phần CNLKD Việt Nam	-	697.500.050
Công ty Cổ phần SXTM Đạt Thành Phát	55.269.800	44.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và thương mại	92.970.000	-
Công ty TNHH DV & TM Gia Anh	382.000.000	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	376.133.320	575.211.500
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	386.100.000	-
Công ty TNHH Lộc Dung	247.885.291	-
Công ty TNHH Liên Hào	25.328.000	121.568.000
Công ty Cổ phần Lam Sơn	753.051.245	-
Công ty TNHH TMDV Nam Song Anh	-	412.954.546
Công ty cổ phần Nhật Việt	-	53.800.000
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	2.297.861.364
Công ty TNHH MTV TM và DV SADACO	-	38.585.026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

Công ty Cổ phần CNTM Sông Đà	738.988.886	178.619.818
Công ty TNHH XD TM&DV Thiên Ân	-	32.563.600
Công ty TNHH Thành Dũng	5.490.369.965	93.734.400
Công ty TNHH SX và TM Tân Đông Dương	45.760.000	24.060.000
Công ty TNHH Việt Linh	-	92.911.850
Công ty TNHH SX&TM Nhựa Việt Quang	450.000.000	1.430.006.932
Doanh nghiệp tư nhân Nhơn Thành	3.107.793	367.844.903
DNTN SX-TM Trần Gia	814.320.000	1.494.627.581
Công Ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ Hoàng Hà	-	260.227.000
Doanh nghiệp tư nhân Sông Yên	3.668.061.896	4.576.601.010
Xí Nghiệp Thành Tú	601.084.925	1.866.975.060
Cửa hàng Trường Phát	228.467.620	162.199.868
Cơ sở tiên bộ	87.500.000	101.182.000
Đối tượng khác	192.954.716	258.579.082
Tổng cộng	16.556.238.199	18.107.414.968

2.5. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý Đường Láng Hòa Lạc	-	214.061.392
Công ty TNHH Thương mại Yết Kiêu	57.850.000	57.850.000
Xí nghiệp giấy Thành Tú	-	205.520.885
Tổng cộng	57.850.000	477.432.277

2.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	308.833.755	312.345.509
Chi phí khấu hao	35.383.632	35.383.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.508.340	7.324.640.961
Chi phí bằng tiền khác	51.935.182	73.808.945
Tổng cộng	1.660.660.909	7.746.179.047

2.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.286.006.317	2.220.285.144
Chi phí vật liệu quản lý	115.119.157	96.519.260
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.000.559	55.726.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	146.971.332	152.404.534
Thuế, phí, lệ phí	101.885.167	422.762.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.053.895	717.420.676
Chi phí bằng tiền khác	98.559.046	138.334.582
Dự phòng phải thu khó đòi	417.228.404	-
Phân bổ chi phí quản lý cho Dự án đầu tư Nhà máy Bắc Ninh	-	(570.538.206)
Tổng cộng	4.021.823.877	3.232.915.033

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền thưởng doanh số bán xi măng Công ty Cẩm Phả	529.623.700	567.153.192
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	54.545.455
Bán phế liệu Kraft	371.085.254	-
Tổng cộng	900.708.954	621.698.647

2.9 Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	22.500.000
Chi phí bán phế liệu Kraft	530.458.818	-
Phạt vi phạm hành chính	6.426.740	9.311.145
Tổng cộng	536.885.558	31.811.145

2.10 Thông tin so sánh

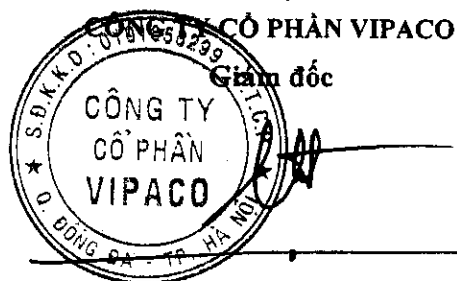
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần VIPACO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Bích Thơ

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013



Vũ Minh Giang